

选择正确的拼音。Match.

1.	扇子		()	jiàn jiàn
2.	蚊子		()	xiū lǐ
3.	修理		()	wén zi
4.	渐渐		()	shàn zi
5.	驴子		()	pí juàn
6.	肩膀		()	lú zi
7.	疲倦		()	jiān bǎng
8.	一眨眼		()	yì zhǎ yǎn
9.	粗		()	sǔn huài
10.	损坏		()	ān xīn
11.	安心		()	cū